

Bản án số: 320/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 01-7-2020

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Hoa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Kim Hồng;
2. Bà Mai Thị Thanh Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 01 tháng 7 năm 2020 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 7, Tp. HCM mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 30/2020/TLST-HNGĐ ngày 14/01/2020 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2020/QĐST-HNGĐ ngày 15/6/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị Vân T, sinh năm 1969; địa chỉ: 115 khu phố Mỹ H (H5), phường Tân P, Quận B, Tp. HCM; tạm trú: P2-906 Chung cư City Garden, 59 Ngõ Tắt Tở, quận Bình Thạnh, Tp. HCM (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Khắc T, sinh năm 1968; địa chỉ: 115 khu phố Mỹ H (H5), phường Tân P, Quận B, Tp. HCM (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] *Nguyên đơn bà Bùi Thị Vân T yêu cầu như sau:*

Bà Bùi Thị Vân T và ông Phạm Khắc T qua thời gian tìm hiểu thì tự nguyện tiến đến hôn nhân có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào năm 1994 (Giấy chứng nhận kết hôn số 66 đăng ký tại UBND Phường Trần Hưng Đ, thành phố Quy N, tỉnh Bình Đ ngày 07/9/1994 – Bản chính đã bị thất lạc).

Bà T và ông T sống hạnh phúc được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không cùng quan điểm sống, ông T thiếu sự chung thủy, thiếu sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau và mâu thuẫn về vấn đề tài chính, chính vì vậy năm 2015 ông bà cũng đã nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng khi đó bà muốn vợ chồng suy nghĩ lại, cùng khắc phục, cho bà và cũng là cho ông T cơ hội để hàn gắn, nên đã rút đơn yêu cầu với hi vọng vợ chồng có thể đoàn tụ sống với nhau,

nhưng từ khi đó đến nay mâu thuẫn vợ chồng vẫn không thể giải quyết, bà và ông T đã sống ly thân nhiều năm, từ 2015 đến nay kinh tế mỗi bên đều tự lo cuộc sống riêng, bà nhận thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với ông T.

- Về con chung: Bà và ông T có 01 người con chung, họ tên là Phạm Quang M, sinh ngày 12/7/1997, đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận

- Về nợ chung: Không có.

Bà cam kết việc ly hôn không nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý nào.

[2] Bị đơn ông Phạm Khắc T có ý kiến như sau:

Ông và bà T qua thời gian tìm hiểu thì cả hai tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo quy định. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 25 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng chủ yếu vấn đề kinh tế, ông xác nhận kinh tế mỗi bên đều tự lo cuộc sống riêng từ nhiều năm nay, mâu thuẫn các bên không thể khắc phục được, vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2019 cho đến nay. Trước yêu cầu ly hôn của bà T thì ông chưa đồng ý ly hôn, ông cần thời gian suy nghĩ thêm và cũng là để các bên có thời gian giải quyết xong vấn đề thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng.

- Về con chung: Có 01 người con chung, họ tên Phạm Quang M, sinh ngày 12/7/1997 (đã trưởng thành).

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: Tại bản tự khai ngày 20/02/2020 ông có khai “có một số khoản nợ chung”, tại buổi hòa giải ngày 27/02/2020 ông T xác định khoản nợ chung theo như ông trình bày tại bản tự khai ngày 20/02/2020, đây là khoản nợ của công ty bà T, nhưng ông và bà T là người bảo lãnh khoản vay này nên ông hiểu đây là nợ chung.

* Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;

Bị đơn vắng mặt không lý do;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa;

Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngày 02/01/2020, bà Bùi Thị Vân T và ông Phạm Khắc T nộp đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn.

Ông Phạm Khắc T tại bản tự khai ngày 20/02/2020 yêu cầu được đoàn tụ và biên bản hòa giải ngày 27/02/2020 xác định “chưa đồng ý ly hôn”.

Tại văn bản xác định yêu cầu ngày 05/5/2020, bà Bùi Thị Vân T xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn như tại đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự ngày 31/12/2019, bản tự khai ngày 20/02/2020 và biên bản hòa giải ngày 27/02/2020.

Căn cứ Khoản 5 Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân Quận 7 đã ban hành thông báo chuyển hồ sơ từ việc dân sự thành vụ án dân sự, theo đó hồ sơ dân sự thụ lý số 30/2030/TLST-HNGĐ ngày 14/01/2020 được chuyển từ việc dân sự “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn” thành tranh chấp “Ly hôn” giữa nguyên đơn bà Bùi Thị Vân T và bị đơn ông Phạm Khắc T.

Bị đơn, ông Phạm Khắc T cư trú tại 115 khu phố Mỹ H (H5), phường Tân P, Quận B, Tp. HCM, nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về hình thức:

Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về các yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Bà Bùi Thị Vân T và ông Phạm Khắc T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào năm 1994 (Giấy chứng nhận kết hôn số 66 đăng ký tại UBND Phường Trần Hưng Đ, thành phố Quy N, tỉnh Bình Đ ngày 07/9/1994) đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, vì vậy được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3.1] Ngày 02/01/2020, bà Bùi Thị Vân T và ông Phạm Khắc T nộp đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn.

Ông Phạm Khắc T tại bản tự khai ngày 20/02/2020 yêu cầu được đoàn tụ và biên bản hòa giải ngày 27/02/2020 xác định “chưa đồng ý ly hôn”.

Tại văn bản xác định yêu cầu ngày 05/5/2020, bà Bùi Thị Vân T xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn như tại đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự ngày 31/12/2019, bản tự khai ngày 20/02/2020 và biên bản hòa giải ngày 27/02/2020.

Căn cứ Khoản 5 Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết việc dân sự “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn” giữa bà Bùi Thị Vân T và ông Phạm Khắc T.

[3.2] Về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn ngày 31/12/2019, ông T và bà T cùng trình bày trong thời gian chung sống, vợ chồng không có sự hỗ trợ tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt trong cuộc sống nên cả ông T và bà T yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn.

Tại bản tự khai ngày 20/02/2020, ông T xác định mâu thuẫn giữa ông T và bà T xảy ra là do vấn đề về tài chính, và mâu thuẫn “không có hướng khắc phục và sửa chữa nên mâu thuẫn không thể hòa giải được”.

Tại biên bản hòa giải ngày 27/02/2020, ông T trình bày mâu thuẫn vợ chồng chủ yếu vấn đề kinh tế, ông xác nhận về kinh tế ông T và bà T đều tự lo cuộc sống riêng từ nhiều năm nay, mâu thuẫn giữa các bên không thể khắc phục được, vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2019 cho đến nay. Mặc dù ông có ký đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nhưng tại buổi hòa 27/02/2020, ông T chưa đồng ý ly hôn, ông cần thời gian suy nghĩ thêm và cũng là để các bên có thời gian giải quyết xong vấn đề thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng.

Theo bà T nguyên nhân mâu thuẫn ngoài vấn đề tài chính như ông T xác nhận, thì việc ông bà không cùng quan điểm sống, ông T thiếu sự chung thủy, thiếu sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau làm cho tình cảm vợ chồng không còn nữa, bà T đã dọn ra ngoài sống riêng từ tháng 7/2018 cho đến nay.

Bà T trình bày năm 2015 bà T cũng đã nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng khi đó vì muốn vợ chồng suy nghĩ lại, cùng nhau khắc phục, cho bà T và cũng là cho ông T cơ hội để hàn gắn, nên đã rút đơn yêu cầu với mong muốn vợ chồng có thể đoàn tụ sống với nhau, nhưng từ khi đó đến nay mâu thuẫn giữa bà và ông T vẫn không thể giải quyết, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên bà và ông T quyết định nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Căn cứ Quyết định đình chỉ số 72/2016/QĐST-HNGĐ ngày 25/01/2016 của Tòa án nhân dân Quận 7, ý kiến trình bày bị đơn và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thì lời trình bày này của bà T là có cơ sở.

Căn cứ các tài liệu chứng cứ đương sự cung cấp thể hiện giữa các đương sự đã thỏa thuận phân chia về tài sản.

Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.

Như đã nhận định trên, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận đã sống ly thân từ cuối năm 2019 cho đến nay và trong cuộc sống kinh tế mỗi bên đều tự lo riêng; bị đơn cũng xác định mâu thuẫn vợ chồng là “không thể khắc phục được và sửa chữa nên mâu thuẫn không thể hòa giải được”; về tài sản các bên đương sự cũng đã thỏa thuận phân chia.

Do vậy, có đủ cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu của Bà T về việc ly hôn với ông T theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3.3] Về con chung: Bà Bùi Thị Vân T và ông Phạm Khắc T 01 người con chung, họ tên là Phạm Quang M, sinh ngày 12/7/1997, đã trưởng thành. Do vậy, Hội đồng xét xử không xét.

[3.4] Về tài sản: Bà Bùi Thị Vân T và ông Phạm Khắc T tự thỏa thuận. Do vậy, Hội đồng xét xử không xét.

[3.5] Về nợ chung: Bà Bùi Thị Vân T xác định vợ chồng không có nợ chung.

Ông Phạm Khắc T tại bản tự khai ngày 20/02/2020 xác định “có một số khoản nợ chung”, tại buổi hòa giải ngày 27/02/2020 ông T xác định khoản nợ chung theo như ông trình bày tại bản tự khai ngày 20/02/2020, đây là khoản nợ của công ty bà T, nhưng ông và bà T là người bảo lãnh khoản vay này nên ông hiểu đây là nợ chung.

Do vậy có cơ sở xác định bà Bùi Thị Vân T và ông Phạm Khắc T không có nợ chung.

[4] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với phân tích, nhận định trên.

[5] Về án phí:

Tòa án đình chỉ yêu cầu giải quyết việc dân sự “yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn” và chuyển hồ sơ sang giải quyết theo thủ tục tranh chấp về “ly hôn”, nên hoàn trả cho các đương sự tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự.

Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 và Khoản 5 Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 57 và Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Luật phí và lệ phí và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ vào Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Xử:

1. Về hình thức: Xử vắng mặt bị đơn ông Phạm Khắc T.

2. Về nội dung:

2.1 Đình chỉ giải quyết việc dân sự “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn” giữa bà Bùi Thị Vân T và ông Phạm Khắc T.

2.2 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Vân T.

2.2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị Vân T được ly hôn với ông Phạm Khắc T (Giấy chứng nhận kết hôn số 66 đăng ký tại UBND Phường Trần Hưng Đ, thành phố Quy N, tỉnh Bình Đ ngày 07/9/1994 – Bản chính đã bị thất lạc).

2.2.2. Về quan hệ con chung: Bà Bùi Thị Vân T và ông Phạm Khắc T 01 người con chung, họ tên là Phạm Quang M, sinh ngày 12/7/1997, đã trưởng thành.

2.2.3. Về tài sản chung: Bà Bùi Thị Vân T và ông Phạm Khắc T tự thỏa thuận.

2.2.4. Về nợ chung: Bà Bùi Thị Vân T và ông Phạm Khắc T không có nợ chung.

2.2.5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị Vân T phải chịu là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0032385 ngày 07/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, vậy bà Bùi Thị Vân T đã nộp đủ án phí.

Hoàn trả cho bà Bùi Thị Vân T và ông Phạm Khắc T số tiền lệ phí giải quyết việc dân sự là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0032174 ngày 14/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

3. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND Tp.HCM;
- VKSND Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- UBND Phường Trần Hưng Đ,
- thành phố Quy N, tỉnh Bình Đ;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ (Thanh).

Nguyễn Thị Như Hoa